SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 22/05/2026; 15:47:44; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /GPMT-SNNMT

An Giang, ngày 22 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy xử lý rác Long Thạnh" của Công ty TNHH Mai Trần II;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-STNMT ngày 14/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang) về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy xử lý rác Long Thạnh";

Xét đề nghị của Công ty TNHH Mai Trần II tại Văn bản số 10/CV-MT ngày 29/12/2025 về việc giải trình, chỉnh sửa và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư "Nhà máy xử lý rác Long Thạnh" và Văn bản số 07/CV-MT ngày 30/01/2026 về việc giải trình, chỉnh sửa và đề nghị cấp phép báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy xử lý rác Long Thạnh";

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang tại Tờ trình số 111/TTr-CCBVMT ngày 13/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho cho Công ty TNHH Mai Trần II, địa chỉ tại số 33, đường Mạc Cửu, khu phố Cư Xá, Xã Kiên Lương, tỉnh An Giang, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy xử lý rác Long

Thạnh" tại ấp Xẻo Chác, xã Long Thạnh, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy xử lý rác Long Thạnh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Xẻo Chác, xã Long Thạnh, tỉnh An Giang.

1.3. Quyết định chủ trương đầu tư số 1856/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1964/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2356/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (cấp điều chỉnh lần thứ 2); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700595717 đăng ký lần đầu ngày 28/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/6/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1700595717.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xử lý rác thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích Dự án là 100.290m^2, bao gồm các hạng mục công trình:

TT	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà điều hành	1.120,0	1,12
2	Khu xử lý rác	5.000,0	4,99
3	Khu xử lý nước thải	200,0	0,20
4	Hồ dự trữ	1.485,8	1,48
5	Cây xanh	34.320,8	34,22
6	Giao thông, sân bãi	13.681,0	13,64
7	Khu chôn lấp tro xỉ	19.795,8	19,74
8	Khu sản xuất phân bón hữu cơ	9.164,2	9,14
9	Đất dự trữ	15.522,1	15,48
	Tổng	**100.290**	**100,0**

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình hoạt động của Dự án xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

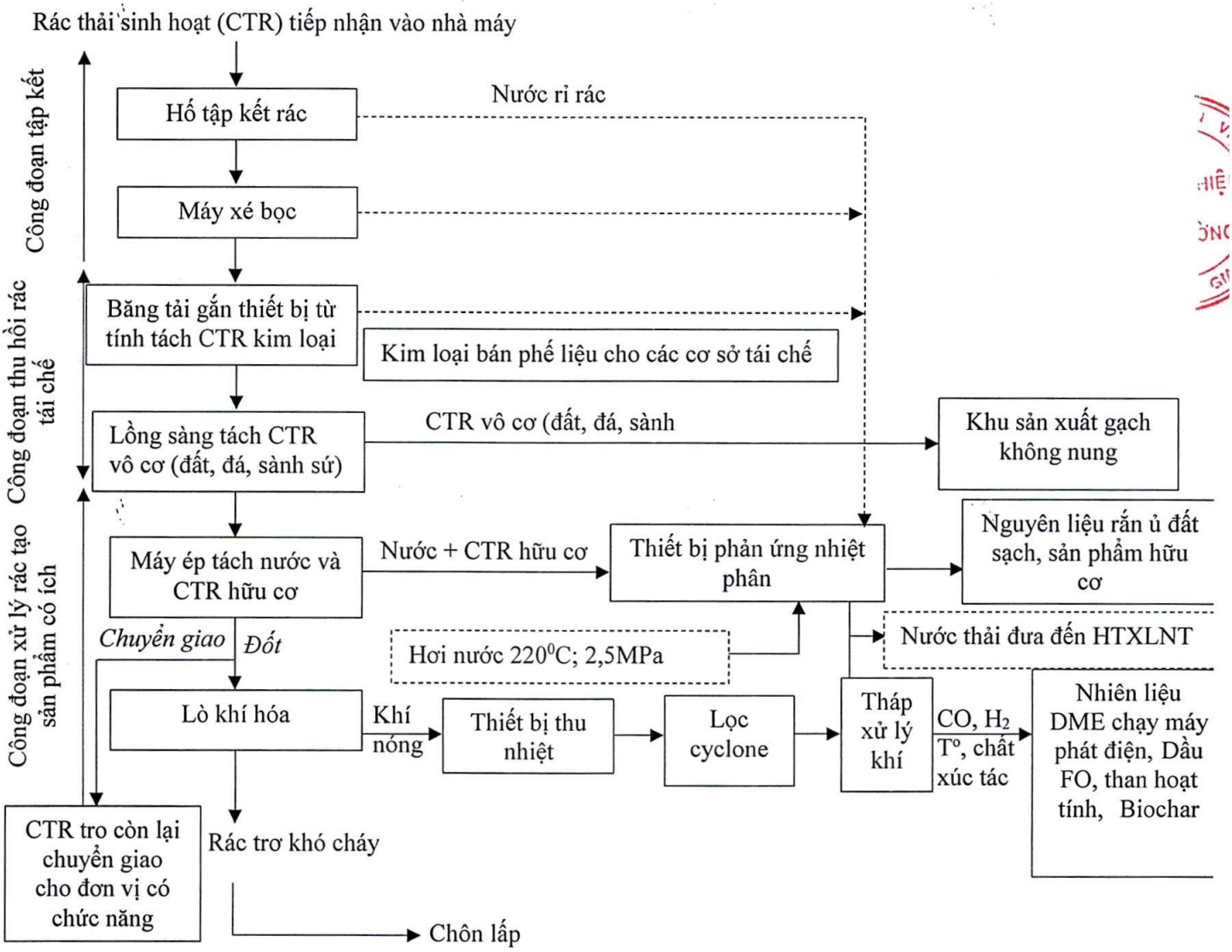
+ Công suất hoạt động: Xử lý 245 tấn rác/ngày, được phân thành các loại:

TT	Loại rác	Số lượng (%)	Khối lượng (tấn/ngày)	Phương pháp xử lý, tái sử dụng	Sản phẩm đầu ra
1	Rác hữu	38	93,1	Làm nguyên liệu ủ sản	Sản phẩm

	cơ			phẩm hữu cơ; đất sạch. Chất thải rắn hữu cơ được phối trộn với phụ phẩm có nguồn gốc hữu cơ trong sản xuất và sinh hoạt: Bùn thải các loại (Bùn hầm cầu, bùn cống rãnh, bùn ao biogas chăn nuôi, bùn hệ thống xử lý nước thải,…); các phụ phẩm từ hải sản (vỏ sò, nghêu, hàu,…); phụ phẩm sản xuất công - nông nghiệp có nguồn gốc hữu cơ (vỏ trái cây, rơm rạ, lục bình,...)	hữu cơ; đất sạch
2	Nylon, nhựa, sắt,...	12	29,4	Tái chế, tái sử dụng	Tái chế; Chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái chế, tái sử dụng
3	Đất, cát, đá, sỏi,...	9	22	Nguyên liệu sản xuất gạch không nung	Gạch không nung
4	Rác hữu cơ khó phân hủy (cao su, gỗ củi, giẻ không tái chế,...)	28	68,6	**Phương án 1:** Bàn giao 68,6 tấn cho đơn vị có đủ chức năng để sơ chế	Nhiên liệu đốt cho các nhà máy xi măng
				Phương án 2: Trong trường hợp không bàn giao tất cả cho đơn vị khác sơ chế: thì Chủ dự án sẽ thực hiện đốt bằng lò đốt công suất 2 tấn/giờ, tối đa 48 tấn/ngày tại nhà máy; Đối với lượng rác còn lại khoảng 20,6 tấn/ngày, chủ dự án có trách nhiệm bàn giao cho đơn vị khác có đủ chức năng để sơ chế. Đảm bảo 100% lượng rác phát sinh sẽ được xử lý, không tồn	- Sản phẩm tạo ra khi được đốt bằng lò đốt là Dầu FO, than hoạt tính, Biochar; - Nhiên liệu đốt cho các nhà máy xi măng

				đọng tại nhà máy	
5	Rác trơ khó cháy	1,5	3,7	Chôn lấp	-
6	Độ ẩm (bao gồm nước rỉ rác)	11,5	28,2	Bay hơi và xử lý bằng HTXLNT	Nước thải sau xử lý chứa vào hồ dự trữ tái sử dụng không thải ra môi trường
Tổng cộng		**100**	**245**	-	

+ Quy trình hoạt động:



2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Tờ trình này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Mai Trần II.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Mai Trần II có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Thạnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- Công ty TNHH Mai Trần II (01 bản);
- UBND xã Long Thạnh;
- Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang;
- Cổng thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, nthnhu (02 bản).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 28 /GPMT-SNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 do nước thải phát sinh từ Dự án được dẫn về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) công suất 100 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN 08:2023/BTNMT (mức B, Bảng 3), được dẫn về hồ dự trữ nước (hồ dự trữ có lót bạt HDPE chống thấm) trong Dự án tái sử dụng cho các mục đích khác mà không thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải riêng biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của công nhân viên trong Dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Nước thải sau bể tự hoại sẽ thu gom, dẫn về HTXL nước thải tập trung của dự án bằng ống uPVC Ø90 để xử lý triệt để các chất ô nhiễm trong nước thải.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình xử lý rác:

+ Nước thải từ khu vực sản xuất đất sạch, sản phẩm hữu cơ sau ủ: Tạo độ dốc mặt sàn và bố trí rãnh thu nước (KT: 0,1m x 0,1m) dọc theo khu ủ để thu gom nước rỉ về hố ga (KT: 1,3m x 1,1m x 1,5m) trong khu vực ủ. Nước rỉ rác sinh ra trong quá trình ủ được tuần hoàn sử dụng lại (tưới vào luống ủ) để tạo độ ẩm cho vật liệu ủ và tăng cường hệ vi sinh cho quá trình ủ phân; đất sạch.

+ Nước thải từ khu tập kết rác thải: Bố trí các rãnh thu nước thải (Chiều rộng: 0,1m; sâu 0,2m) phát sinh dọc theo khu vực tập kết và phân loại rác thải. Nền khu vực tạo độ dốc 3% để gom nước về rãnh thu gom, nước từ rãnh dẫn về hố thu (KT: 2m x 1m x 1,6m), sau đó được máy bơm công suất 01 HP bơm dẫn về HTXL nước thải tập trung để xử lý chung với các nguồn nước thải khác từ Dự án.

+ Nước thải từ ô chôn lấp: Được thu gom bằng ống nhựa uPVC Ø60 có đục lỗ, bố trí ống dạng hình chữ nhật đảm bảo thu được toàn bộ nước trong ô chôn lấp. Nước thải từ ô chôn lấp sẽ theo hệ thống ống thu gom bố trí dưới lòng

ô dẫn ra hố ga chứa nước thải, sau đó được bơm dẫn về HTXLNT tập trung để xử lý các thành phần ô nhiễm có trong nước bằng máy bơm công suất 01 HP.

+ Nước thải từ tháp xử lý khí lò đốt sẽ được thu gom dẫn về HTXLNT tập trung để xử lý cùng với các nguồn nước thải phát sinh khác của Dự án.

+ Nước thải từ khu vực rửa xe chở rác: Khu vực rửa xe được thiết kế bố trí có mái che để tránh nước mưa hòa vào nước thải. Xung quanh khu vực còn được xây gờ chắn cao 0,1m nhằm hạn chế nước chảy tràn ra bên ngoài, đồng thời để thu gom triệt để nước thải về hệ thống xử lý. Nền được thiết kế có độ dốc 1% nghiên về phía hố ga thu gom. Sau đó, theo đường ống uPVC Ø90 dẫn về HTXLNT.

+ Nước thải từ khu vực lưu chứa chờ đốt: Bố trí rãnh thu nước theo độ dốc (KT: 0,15m x 2m). Sau đó, theo đường ống uPVC Ø90 dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải từ sản xuất gạch không nung: Nước thải từ hoạt động này sẽ thu gom và dẫn về HTXLNT bằng đường ống PVC Ø90 để xử lý chung với các loại nước thải khác của Dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố ga 1 → Ao chứa → Hố ga 2 → Bể điều hòa → Bể kỵ khí→ Bể lắng 1 → Bể Anoxic → Bể Aerotank→ Bể lắng 2 → Bể chứa → Lọc áp lực → Bể khử trùng → Hố thu mẫu → Hồ dự trữ nước.

- Công suất thiết kế: 100 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tổ chức xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế, khi lắp đặt hệ thống đảm bảo các nguyên tắc kỹ thuật và có sự giám sát trong thi công xây dựng cũng như quá trình vận hành thử nghiệm và nghiệm thu công trình. Đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ theo hướng dẫn vận hành của nhà thầu.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và lập nhật ký vận hành để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, thường xuyên kiểm của các máy móc, thiết bị đang hoạt động; thay thế sửa kịp thời máy móc hư hỏng; có thiết bị, máy móc dự phòng.

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng khắc phục sự cố; trường hợp xảy ra sự cố không thể sửa chữa trong ngày thì nước thải được lưu chứa tại ao chứa có lót

bạt HDPE dày 0,5mm để thu gom nước thải, dung tích ao chứa 759m^3 (Kích thước: 23m x 11m x 3m), không được xả nước thải chưa xử lý đạt chuẩn xả thải ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT đến hết ngày 31/12/2031, từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 08:2023/BTNMT (mức B, Bảng 3) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt rồi dẫn về Hồ dự trữ nước để tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q = 0,6; K_f = 1,1)	Giới hạn QCVN 40:2025/BTNMT (Bảng 1 (F≤2.000, mức B); Bảng 2 (mức B))
1	pH	-	5,5-9	6-9
2	BOD_5	mg/l	33	≤60
3	COD	mg/l	99	≤90
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	66	≤80
5	Sunfua	mg/l	0,33	≤0,5
6	Tổng nitơ	mg/l	26,4	≤40
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96	≤2,5
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	6,6	≤10
9	Sắt	mg/l	3,3	≤10
10	Đồng	mg/l	1,32	≤3
11	Chì	mg/l	0,33	≤0,5
12	Kẽm	mg/l	1,98	≤5
13	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000	≤5.000

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành của công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của chủ dự án.

3.5. Khuyến khích Công ty thực hiện thu mẫu, giám sát nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải trước khi tái sử dụng nước thải.

3.6. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Công ty phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới và chỉ tái sử dụng nước thải sau xử lý khi đạt yêu cầu của tái sử dụng nước theo quy định; nếu chất lượng nước đầu ra không đạt yêu cầu để tái sử dụng theo quy định, thì yêu cầu chủ dự án phải thực hiện điều chỉnh nội dung của Giấy phép môi trường.

3.7. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khuyến khích bổ sung giám sát nước dưới đất tại giếng khoan quan trắc khu vực chôn lấp.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 28 /GPMT-SNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh: Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện công suất mỗi máy 500KVA. Toàn bộ khí thải từ máy phát điện được dẫn vào hệ thống đường ống thu gom kín, sau đó đi qua hệ thống xử lý khí thải (bao gồm các công đoạn xử lý theo thiết kế) trước khi được dẫn lên ống khói phát thải ra môi trường.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả khí thải: Ấp Xẻo Chác, xã Long Thạnh, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)*: X = 1087863; Y = 580072.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

Lưu lượng khí thải tối đa là 2.600 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Xả thải liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm^3	**≤200 (12)**	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Axit clohydric (HCl)	mg/Nm^3	**≤30 (12)**		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	mg/Nm^3	**≤150 (12)**		
4	Nitơ oxit (NO_x, tính theo NO_2)	mg/Nm^3	**≤300 (12)**		
5	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính	mg/Nm^3	**≤0,08 (12)**		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
	theo Hg)				
6	Dioxin/Furan	ngTEQ/Nm^3	**≤0,3 (12)**		
7	Bụi (PM)	mg/Nm^3	**≤45 (12)**		
8	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	mg/Nm^3	**≤0,5 (12)**		
9	Độ khói	Giá trị Ringelmann	**≤2**		

Ghi chú: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ, tự động liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Toàn bộ lượng khí phát sinh từ lò khí hóa được thu gom, xử lý và tận dụng theo đúng thiết kế công nghệ của nhà máy. Quy trình cụ thể gồm các bước sau:

- Thu gom và dẫn khí tổng hợp: Khí tổng hợp (syngas) sau khi hình thành trong lò khí hóa được dẫn ra khỏi lò thông qua hệ thống ống dẫn khí chuyên dụng, chế tạo bằng hợp kim chịu nhiệt, có khả năng làm việc trong điều kiện thiếu oxy và nhiệt độ cao trên 1.250°C.

- Hạ nhiệt khí: Dòng khí sau khi ra khỏi lò được đưa qua thiết bị hạ nhiệt nhanh nhằm giảm nhiệt độ, ổn định thành phần khí Syngas.

- Lọc bụi bằng Cyclone: Khí sau hạ nhiệt được dẫn qua thiết bị lọc bụi Cyclone (số lượng 01 cái) để tách các hạt bụi có kích thước lớn hơn 10 micromet ra khỏi dòng khí bằng lực ly tâm và trọng lực. Phần bụi thu được được tập trung và chuyển đến khu vực sản xuất gạch không nung để tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào.

- Phân phối và sử dụng khí sau xử lý: Khí sau khi xử lý đạt yêu cầu được phân chia theo các hướng sử dụng sau:

+ Một phần khí được tuần hoàn trở lại lò khí hóa để tái sử dụng làm nhiên liệu, góp phần duy trì nhiệt độ vận hành ổn định và nâng cao hiệu suất quá trình khí hóa.

+ Một phần khí được dẫn đến hệ thống máy phát điện để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của nhà máy.

+ Phần khí dư (nếu có) được dẫn đến hệ thống đốt bỏ an toàn (flare) trong trường hợp hệ thống máy phát điện gặp sự cố hoặc không tiếp nhận hết lượng khí, nhằm bảo đảm an toàn vận hành và không phát tán khí chưa xử lý ra môi trường.

- Phát điện phục vụ nhà máy: Dự án bố trí 02 tổ máy phát điện, công suất 500 kVA/máy, vận hành luân phiên nhằm bảo đảm cung cấp điện ổn định cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Lò đốt → Hệ thống ống dẫn hợp kim chịu nhiệt → Thiết bị hạ nhiệt → Cyclone lọc bụi → Tuần hoàn/tận dụng nhiệt chạy máy phát điện → Hệ xử lý khí thải → Ống khói.

- Lưu lượng thiết kế: 2.600 m^3/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại điểm a, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đối với sự cố về lò đốt, nếu xảy ra hư hỏng sẽ ảnh hưởng tới khả năng xử lý rác thải và phát tán các chất ô nhiễm ra môi trường. Để phòng ngừa và ứng phó sự cố trên, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện biện pháp dừng lò khẩn cấp. Lò được dập bằng đường nước cứu hỏa lắp đặt trong dự án. Sau khi lò nguội, mới tiến hành sửa chữa, các bộ phận bị hư hỏng.

- Kiểm soát chất thải trước khi nạp vào lò đốt để không ảnh hưởng đến công tác vận hành lò đốt.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ lò đốt chất thải sinh hoạt.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ lò đốt.

- Bố trí công nhân trực lò đốt khi hoạt động.

- Giám sát khí thải định kỳ để phát hiện kịp thời các vấn đề bất thường lò đốt để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến khoảng 06 tháng (từ tháng 4/2026 – 10/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Vị trí lấy mẫu	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh

Vị trí lấy mẫu	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
Khí thải đầu ra của 02 máy phát điện	Lưu lượng, Cacbon monoxit (CO), Axit clohydric (HCl), Lưu huỳnh đioxit (SO_2), Nitơ oxit (NO_x, tính theo NO_2), Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg), Dioxin/Furan, Bụi (PM), Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng), Độ khói	01 ngày (ngày 01/6/2026)	02 mẫu đơn	QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1, 2)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện việc bố trí vị trí và sàn thao tác để thực hiện đo đạc và lấy mẫu khí thải theo đúng quy định tại khoản 6, Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi mùi, bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Khuyến khích Công ty thực hiện thu mẫu, giám sát khí thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường.

3.5. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.6. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng hoạt động lò đốt CTRSH; chỉ hoạt động lại lò đốt CTRSH khi HTXL bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.7. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 28 /GPMT-SNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: Khu vực nhà điều hành.

- Nguồn 02: Khu vực xử lý rác.

- Nguồn 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn 04: Khu vực sản xuất đất sạch, sản phẩm hữu cơ sau ủ.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT đến hết ngày 31/12/2026:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT kể từ ngày 01/01/2027:

Ngày (06h00 đến trước 18h00 (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

2.2 Độ rung

Áp dụng QCVN QCVN 27:2010/BTNMT đến hết ngày 31/12/2026:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

Áp dụng QCVN 27:2025/BNNMT kể từ ngày 01/01/2027:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các thiết bị giảm tiếng ồn, độ rung (xây dựng nền móng vững chắc, lắp đệm cao su,…) cho các thiết bị có mức ồn cao.

- Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

- Trang bị nút tai chống ồn cho nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn lớn.

- Đối với các phương tiện vận chuyển ra vào dự án phải được kiểm định, bảo dưỡng định kỳ, quy định tốc độ tối đa cho các phương tiện ra vào dự án.

- Thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh tại hành lang cách ly của dự án với khu vực lân cận.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 28 /GPMT-SNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng	Đơn vị
1	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	3,0	kg/tháng
2	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	1,0	kg/tháng
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	2,0	kg/tháng
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	0,5	kg/tháng
5	Dầu nhớt thải	17 02 03	2,0	kg/tháng
6	Chai lọ đựng hóa chất	16 01 08	2,0	Kg/tháng
7	Tro bay đốt rác (nếu vượt ngưỡng CTNH)(KS)	12 01 06	412	Kg/ngày

Ghi chú: "KS" là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Rác trơ (khó cháy): Chiếm 1,5% tổng khối lượng rác cần xử lý, tương đương 3,7 tấn/ngày.

- Đất, cát, đá, sỏi,...: Chiếm 9% tổng lượng rác cần xử lý, tương đương 22 tấn/ngày.

- Phế liệu phát sinh tại dự án chủ yếu là các chai nhựa, bao nilon, sắt,... Chiếm 12% tổng lượng rác cần xử lý, tương đương 29,4 tấn/ngày.

- Rác hữu cơ: Chiếm 38% tổng lượng rác cần xử lý, tương đương 93,1 tấn/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1.200 kg/tháng.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Tro bay lò đốt rác: 412kg/ngày, mã chất thải: 12 01 06.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Xây dựng một kho chứa CTNH riêng biệt có diện tích 20m^2.

- Kho được xây dựng kín, có mái che, nền bê tông tách biệt với cái công trình khác và trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa gồm 05 thùng chứa 120L, có dán nhãn nhận biết, chất liệu bằng nhựa cứng. Ngoài ra, trường hợp CTNH phát sinh nhiều chủ dự án sẽ chủ động bố trí thêm thùng chứa để đảm bảo lưu chứa đủ CTNH phát sinh.

- Các thiết bị lưu chứa CTNH đảm bảo các yêu cầu tại khoản 5, Điều 35 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường.

- Khu vực lưu chứa CTNH đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 6, Điều 35 của Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Rác trơ (khó cháy): Được xử lý toàn bộ bằng hình thức chôn lấp. Bố trí 20 ô chôn lấp, mỗi ô có diện tích 600m^2 và thể tích khoảng 2.406,25m^3 tại khu đất có diện tích 12.000m^2 nằm trong dự án. Ô chôn lấp được thiết kế theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCVN 6696:2009 Chất thải rắn – Bãi chôn lấp hợp vệ sinh – Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường, đồng thời, thiết kế về kích thước, độ dốc, các lớp chống thấm đáy và vách tuân thủ theo các tiêu chuẩn liên quan khác. Hiện tại, Công ty đã bố trí 01 ô chôn lấp, sau khi ô chôn lấp đầu tiên được lấp đầy khoảng 2/3 thể tích ô chôn, Công ty có trách nhiệm tiếp tục xây dựng ô chôn lấp mới để tiếp tục xử lý và tương tự với các ô chôn lấp còn lại.

- Đất, cát, đá, sỏi,…: Làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung. Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (Đất, cát, đá, sỏi,…) → Phân loại, vệ sinh → Máy nghiền → Máy trộn → Máy ép → Khuôn → Dưỡng hộ (ngâm bể + phơi) → Khu vực thành phẩm.

- Phế liệu phát sinh tại dự án chủ yếu là các chai nhựa, bao nilon, sắt,…: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái chế, tái sử dụng.

- Rác hữu cơ: Làm nguyên liệu ủ thành sản phẩm hữu cơ; đất sạch. Quy trình sản xuất: Nguyên liệu đầu vào → Đảo trộn → Ủ thô (ủ theo luống) → Sàng thô → Ủ chín → Sàng tinh → Thành phẩm → Đóng bao. Nguyên liệu đầu vào là rác hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học được đưa đến và tập kết tại khu sản xuất đất sạch, sản phẩm hữu cơ sau ủ. Chất thải rắn hữu cơ được phối trộn với phụ phẩm có nguồn gốc hữu cơ trong sản xuất và sinh hoạt. Để đảm bảo tỷ lệ C/N khoảng từ 25 - 30 và độ ẩm cho quá trình lên men tiếp theo, đồng thời tăng hàm lượng chất hữu cơ cho sản phẩm đầu ra sau ủ, cụ thể theo tỷ lệ phối

trộn 01 tấn rác hữu cơ bổ sung thêm 0,25 tấn vỏ trái cây (xoài, khóm,...), 2,7 tấn bùn bùn thải, 0,25 tấn rơm, rạ, sơ dừa, vụn gỗ,...và 0,63 tấn vỏ hải sản các loại nếu cần (tương ứng 15% tổng vật chất ủ). Ngoài ra, quá trình này còn được bổ sung vi sinh nhằm thúc đẩy quá trình phân hủy diễn nhanh hơn. Các loại phụ phẩm được tập kết và sơ chế như sau:

+ Bùn thải các loại (Bùn hầm cầu, bùn cống rãnh, bùn ao biogas chăn nuôi, bùn hệ thống xử lý nước thải,…), bùn được thu gom về nhà máy và chứa tại 3 ao chứa lót bạt HDPE dày 0,5mm (KT mỗi ao: 20m x 40m x 3m), để đảm bảo độ ẩm khi phối trộn bùn được phơi tại luống phơi có chiều rộng 3m trán xi măng, chống thấm hoặc bằng phương pháp ép, sấy;

+ Các phụ phẩm từ hải sản (vỏ sò, nghêu, hàu,…), được tập kết tại khu vực riêng trong khu vực sản xuất;

+ Phụ phẩm sản xuất công - nông nghiệp có nguồn gốc hữu cơ (vỏ trái cây, rơm rạ, lục bình,...), đối với phụ phẩm vỏ trái cây sau khi được vận chuyển về nhà máy sẽ được sơ chế bằng cách nuôi ấu trùng ruồi đính đen hoặc trùn quế để giảm mùi hôi, bảo quản được lâu, sử dụng cho những thời điểm phát sinh ít hoặc không phát sinh. Ấu trùng ruồi đính đen có khả năng phân hủy nhanh các loại rác hữu cơ, giúp giảm khối lượng chất thải và tạo ra nguồn sinh khối giàu dinh dưỡng. Trùn quế, loài sinh vật có khả năng chuyển hóa chất hữu cơ thành phân trùn tơi xốp, giàu vi sinh và khoáng chất có lợi. Sự kết hợp hai phương pháp không chỉ rút ngắn thời gian ủ mà còn nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí khoảng 04 thùng rác tại các vị trí như sau: khu điều hành (01 thùng dung tích 10 lít), nhà bảo vệ (01 thùng dung tích 10 lít), khu đường nội bộ (2 thùng dung tích 30 lít).

- Hàng ngày thu gom và tập trung về hố tập kết rác tại nhà máy. Rác thải này sẽ được xử lý chung với rác thải vận chuyển đến nhà máy và áp dụng phương pháp xử lý rác thải của nhà máy nên không làm phát sinh chất thải ra ngoài gây ô nhiễm môi trường

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi

trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng hệ thống băng chuyền, lồng sàng phân loại rác thải và hệ thống lò đốt tránh sự cố xảy ra làm ảnh hưởng đến tiến độ xử lý rác thải của Dự án.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 28 /GPMT-SNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã bố trí 01 ô chôn lấp, sau khi ô chôn lấp đầu tiên được lấp đầy khoảng 2/3 thể tích ô chôn, có trách nhiệm tiếp tục xây dựng ô chôn lấp mới để tiếp tục xử lý và tương tự với các ô chôn lấp còn lại; Cải tạo chỗ rửa xe; Bổ sung thêm mái che khu sản xuất phân bón hữu cơ (khu sản xuất đất sạch, sản phẩm hữu cơ sau ủ); Tiếp tục trồng thêm cây xanh tạo hành lang cách ly cho dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý và kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường (trong trường hợp có thay đổi kế hoạch).

9. Sau khi được cấp Giấy phép môi trường, chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động.